

CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

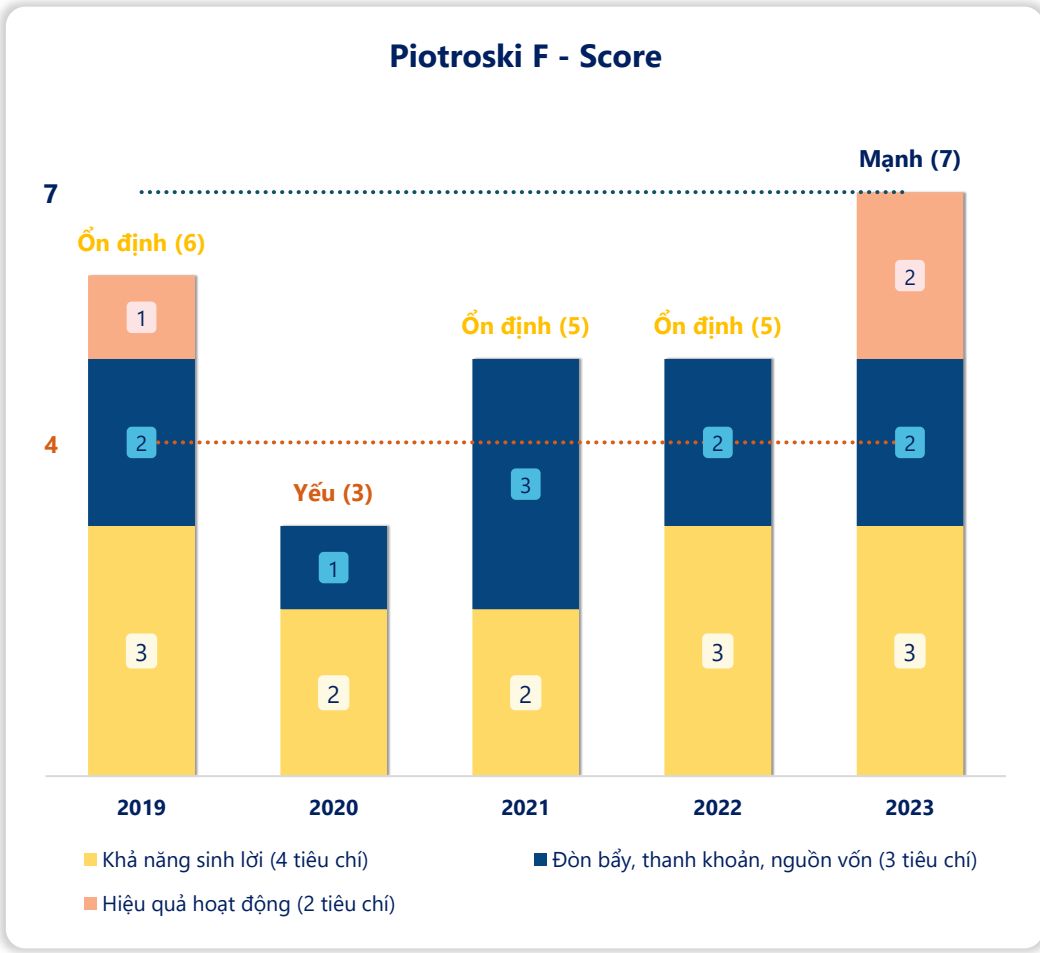
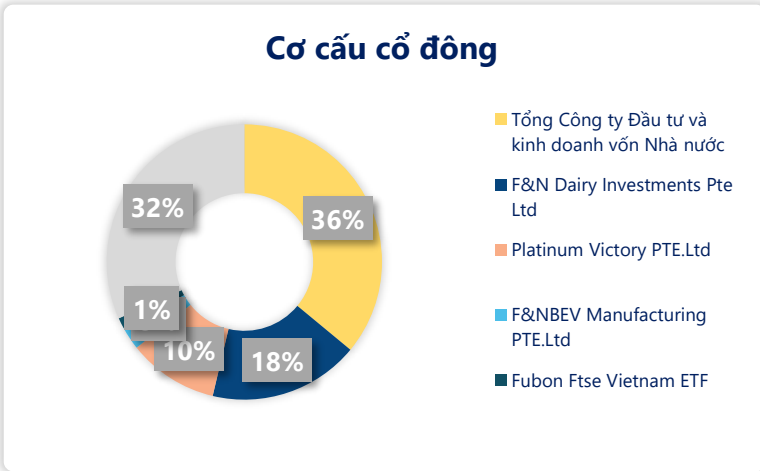
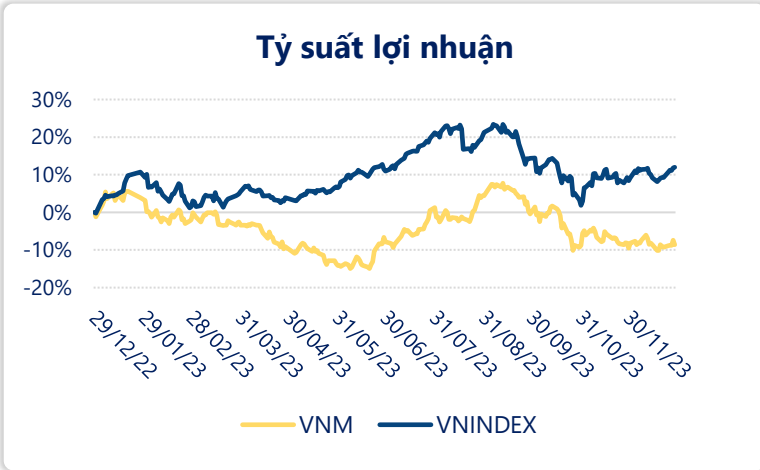
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	67,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	-5.1%	1.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
60,369	YoY
tỷ VNĐ	▲ 413
	▲ 0.7%

LN sau thuế	2023
9,019	YoY
tỷ VNĐ	▲ 441
	▲ 5.2%

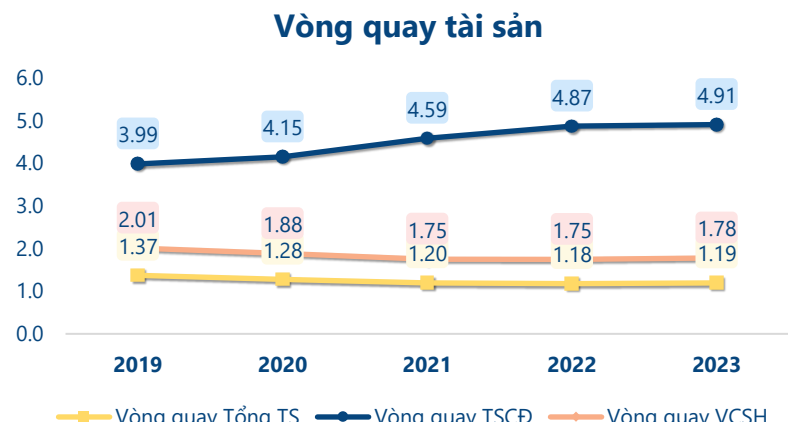
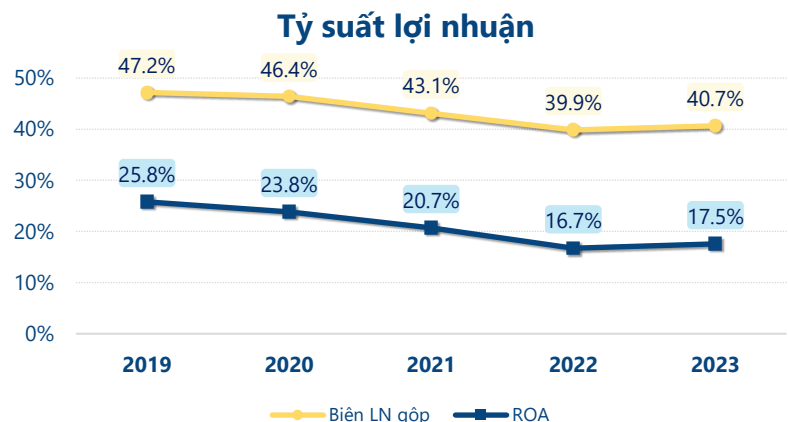
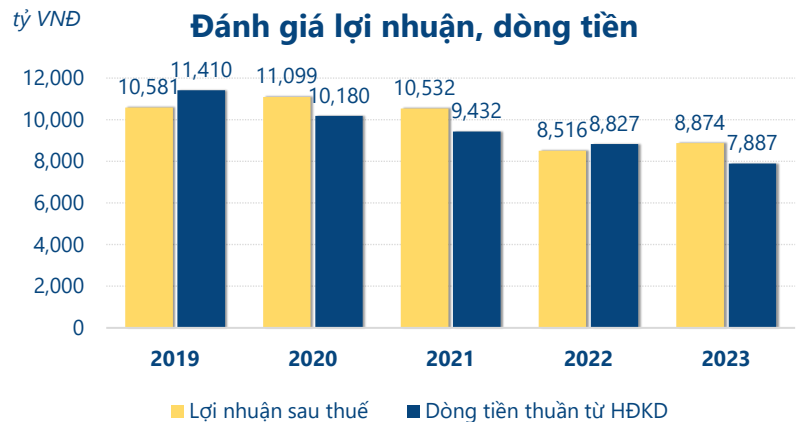


Năm 2023, F-Score của VNM đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "mạnh".

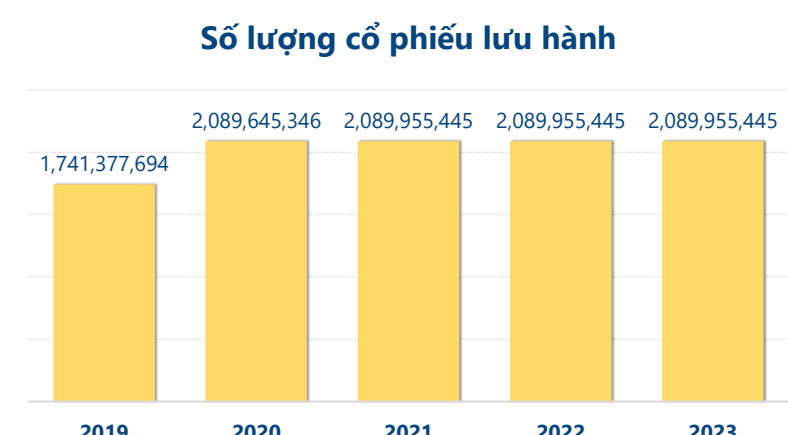
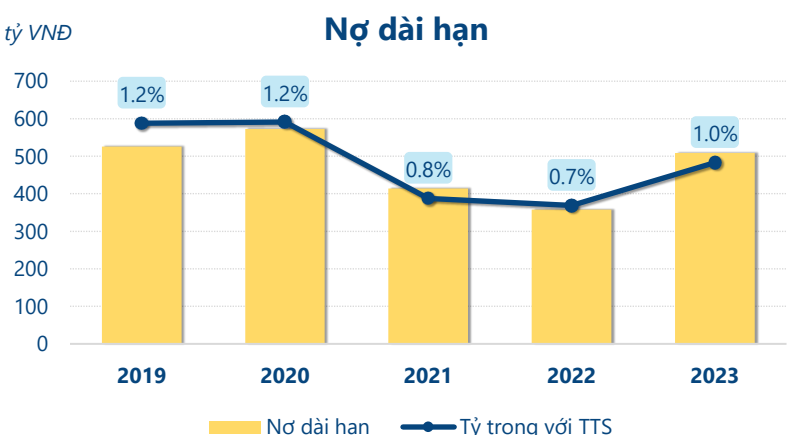
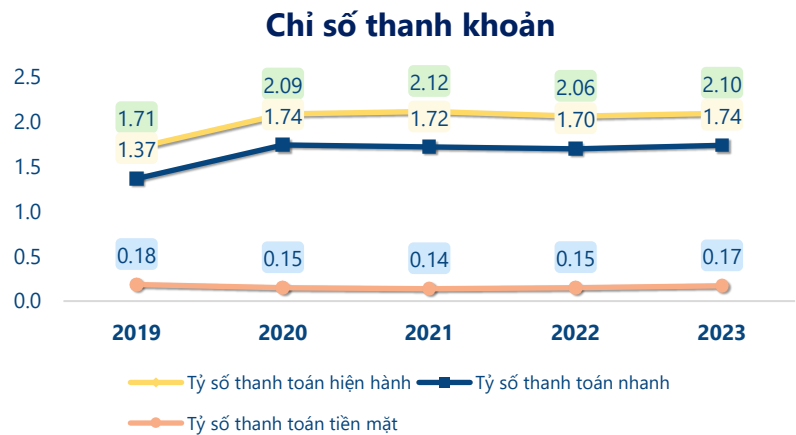
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của VNM: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	52,673	48,483	8.6%
Tài sản ngắn hạn	35,936	31,560	13.9%
Tiền và tương đương tiền	2,912	2,300	26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,137	17,414	15.6%
Phải thu ngắn hạn	6,530	6,100	7.0%
Hàng tồn kho	6,128	5,538	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	229	208	9.8%
Tài sản dài hạn	16,737	16,922	-1.1%
Phải thu dài hạn	16.1	38.4	-58.0%
Tài sản cố định	12,690	11,903	6.6%
Bất động sản đầu tư	55.6	57.6	-3.5%
Tài sản dở dang	937	1,805	-48.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	831	743	11.9%
Tài sản dài hạn khác	886	808	9.7%
Lợi thế thương mại	1,322	1,567	-15.7%
Nợ phải trả	17,648	15,666	12.6%
Nợ ngắn hạn	17,139	15,308	12.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,218	4,867	68.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,806	4,284	-11.2%
Nợ dài hạn	509	358	42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	66.0	261%
Nguồn vốn chủ sở hữu	35,026	32,817	6.7%
Vốn chủ sở hữu	35,026	32,817	6.7%
Vốn điều lệ	20,900	20,900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	56,318	59,636	60,919	59,956	60,369
Giá vốn hàng bán	29,746	31,968	34,641	36,059	35,824
Lợi nhuận gộp	26,572	27,669	26,278	23,897	24,545
Doanh thu HĐTC	807	1,581	1,215	1,380	1,716
Chi phí TC	187	309	202	618	503
Chi phí lãi vay	109	144	88.8	166	354
LN trong công ty LKLD	-5.72	3.88	-45.0	-24.5	-80.6
Chi phí bán hàng	12,993	13,447	12,951	12,548	13,018
Chi phí QLDN	1,396	1,958	1,567	1,596	1,756
LN thuần từ HĐKD	12,797	13,539	12,728	10,491	10,904
Lợi nhuận khác	-1.38	-20.8	195	4.47	64.3
LN trước thuế	12,796	13,519	12,922	10,496	10,968
Lợi nhuận sau thuế	10,554	11,236	10,633	8,578	9,019
LNST của CĐ cty mẹ	10,581	11,099	10,532	8,516	8,874

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11,410	10,180	9,432	8,827	7,887
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6,748	-4,802	-3,933	3,473	-2,989
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,516	-5,927	-5,257	-12,360	-4,293
Tiền đầu kỳ	1,523	2,665	2,111	2,349	2,300
Lưu chuyển tiền thuần	1,146	-548	241	-60.2	606
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.49	-5.58	-4.02	11.6	5.98
Tiền cuối kỳ	2,665	2,111	2,349	2,300	2,912